

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019**

**Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 8 năm 2019**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 29



# CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên
	Ông Hồ Đăng Khoa	Ủy viên
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thế Phương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Ý

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số: 752 /2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Phan Thành Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>122.080.717.032</b>	<b>115.137.641.169</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>14.387.906.430</b>	<b>22.762.564.532</b>
1. Tiền	111		5.887.906.430	10.262.564.532
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	12.500.000.000
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.506.745.207</b>	<b>61.150.717.270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	81.527.788.526	75.997.737.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.869.098.576	896.771.002
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.931.804.810	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.041.763.402	8.188.113.569
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(26.863.710.107)	(26.863.710.107)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>47.186.065.395</b>	<b>29.904.413.047</b>
1. Hàng tồn kho	141		47.232.655.983	29.951.003.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.590.588)	(46.590.588)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>1.319.946.320</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.319.946.320
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>176.429.690.558</b>	<b>176.169.395.860</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114.185.744.989</b>	<b>116.736.295.293</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	114.155.411.653	116.702.461.959
- Nguyên giá	222		152.733.938.689	150.853.969.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.578.527.036)	(34.151.507.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.333.336	33.833.334
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.666.664)	(1.166.666)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.121.724.255</b>	<b>81.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	3.121.724.255	81.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.10</b>	<b>45.494.217.870</b>	<b>45.494.217.870</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.000.000.000	8.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.305.782.130)	(3.305.782.130)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.628.003.444</b>	<b>13.857.882.697</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	13.628.003.444	13.857.882.697
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>298.510.407.590</b>	<b>291.307.037.029</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>143.223.275.228</b>	<b>132.749.257.056</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.085.328.937</b>	<b>95.728.554.672</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	31.046.431.198	44.341.120.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.820.835.599	4.212.155.303
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.780.461.373	8.396.603.956
4. Phải trả người lao động	314		13.406.894.857	16.239.786.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	548.772.001	650.880.555
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.202.148.900	1.165.291.083
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	17.239.788.998	11.183.120.339
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	7.456.048.052	7.456.048.052
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.583.947.959	2.083.547.959
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.137.946.291</b>	<b>37.020.702.384</b>
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	45.137.946.291	37.020.702.384
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>155.287.132.362</b>	<b>158.557.779.973</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>155.287.132.362</b>	<b>158.557.779.973</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.297.944.397	61.297.944.397
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.128.777.965	26.399.425.576
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		10.974.843.575	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		12.153.934.390	26.399.425.576
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>298.510.407.590</b>	<b>291.307.037.029</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	143.350.134.451	103.483.184.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	143.350.134.451	103.483.184.672
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	117.336.707.712	82.853.972.461
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>26.013.426.739</b>	<b>20.629.212.211</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	108.539.381	751.573.504
7. Chi phí tài chính	22	5.21	2.918.064.540	587.136.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.545.723.344</i>	<i>24.505.334</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	1.062.650.214	1.777.039.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	8.146.601.517	7.660.058.665
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>13.994.649.849</b>	<b>11.356.550.941</b>
11. Thu nhập khác	31	5.24	1.230.799.425	5.667.400
12. Chi phí khác	32	5.24	119.724	15.205.061
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.230.679.701</b>	<b>(9.537.661)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.225.329.550</b>	<b>11.347.013.280</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3.071.395.160	2.286.202.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>12.153.934.390</b>	<b>9.060.810.624</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.26</b>	<b>1.895</b>	<b>1.616</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	143.350.134.451	103.483.184.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	143.350.134.451	103.483.184.672
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	117.336.707.712	82.853.972.461
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>26.013.426.739</b>	<b>20.629.212.211</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	108.539.381	751.573.504
7. Chi phí tài chính	22	5.21	2.918.064.540	587.136.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.545.723.344</i>	<i>24.505.334</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	1.062.650.214	1.777.039.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	8.146.601.517	7.660.058.665
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>13.994.649.849</b>	<b>11.356.550.941</b>
11. Thu nhập khác	31	5.24	1.230.799.425	5.667.400
12. Chi phí khác	32	5.24	119.724	15.205.061
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.230.679.701</b>	<b>(9.537.661)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.225.329.550</b>	<b>11.347.013.280</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3.071.395.160	2.286.202.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>12.153.934.390</b>	<b>9.060.810.624</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh




Nguyễn Hữu Ý

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.225.329.550	11.347.013.280
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.353.353.107	800.026.329
- Các khoản dự phòng	03	-	356.370.666
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(519.350.857)	(750.427.083)
- Chi phí lãi vay	06	2.545.723.344	24.505.334
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.605.055.144	11.777.488.526
- Biến động các khoản phải thu	09	1.963.918.383	(4.091.174.851)
- Biến động hàng tồn kho	10	(17.281.652.349)	(4.206.984.901)
- Biến động các khoản phải trả	11	(15.396.271.555)	(22.947.120.745)
- Biến động chi phí trả trước	12	229.879.253	4.680.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.545.723.344)	(24.505.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.700.000.000)	(3.561.390.873)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.099.600.000)	(2.320.610.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(17.224.394.467)</b>	<b>(25.369.618.178)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.843.527.058)	(27.334.425.483)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	469.090.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.259.948	750.427.083
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(5.324.176.201)</b>	<b>(26.583.998.400)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.362.388.372	31.039.147.029
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.188.475.806)	(7.760.087.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>14.173.912.566</b>	<b>23.279.060.029</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(8.374.658.102)</b>	<b>(28.674.556.549)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.762.564.532	60.766.815.170
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<b>14.387.906.430</b>	<b>32.092.258.621</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



Nguyễn Hữu Ý

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09a - DN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THUDUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng.

Chi tiết góp vốn:

STT	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 30/06/2019		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	43,95	2.819.299
	<b>Tổng</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>100</b>	<b>6.414.100</b>

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2019 là: 297 người (Tại ngày 31/12/2018 là: 296 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN****1.3 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Bê tông ly tâm	20%	20%

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/6/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 30/6/2019.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/6/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.230 VND/USD	23.350 VND/USD

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về quản lý tài sản cố định.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 – 25
Máy móc, thiết bị khác	02 – 06
Phương tiện vận tải	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 07

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm*

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;*
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và*
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và*
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

10  
31  
41  
70  
37A  
10

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	994.953.272	699.086.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.892.953.158	9.563.478.184
Tương đương tiền (*)	8.500.000.000	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.387.906.430</b>	<b>22.762.564.532</b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng tại các ngân hàng có lãi suất từ 4,8-5,2%/năm.

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>81.527.788.526</b>	<b>75.997.737.996</b>
Công ty Cp Đầu tư Bê tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	42.500.000	15.541.133.815
Công ty Cp Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	14.693.168.861	8.217.565.760
Công ty Cp Đầu tư Xây dựng TM TRADECO	5.550.998.600	194.260.000
Công ty TNHH TV XD Sino Pacific Long An	6.384.433.000	-
Phải thu các đối tượng khác	35.145.914.201	32.334.004.557
<b>Cộng</b>	<b>81.527.788.526</b>	<b>75.997.737.996</b>
<b>Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>15.257.341.721</b>	<b>8.781.738.620</b>
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	14.693.168.861	8.217.565.760
Công ty Cp Bê tông Ly tâm VINAINCON	380.890.000	380.890.000
Tổng Công ty Cp Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	183.282.860	183.282.860

**5.3 Phải thu về cho vay**

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Số tiền cho vay: 3.831.804.810 đồng; Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Viettinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 30/06/2019: 2.931.804.810 đồng

10/1/2019 12:37:17

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a - DN

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.576.547.101	-	11.322.621.820	-
Công cụ, dụng cụ	168.743.821	-	91.672.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	2.005.362.246	-	-	-
Thành phẩm	15.553.129.130	(46.590.588)	14.882.647.440	(46.590.588)
Hàng gửi bán	17.928.873.685	-	3.654.062.180	-
<b>Cộng</b>	<b>47.232.655.983</b>	<b>(46.590.588)</b>	<b>29.951.003.635</b>	<b>(46.590.588)</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngán hạn	-	-
b) Dài hạn	13.628.003.444	13.857.882.697
Chi mua bảo hiểm	38.327.726	51.103.636
Giá trị Quyền sử dụng đất	8.475.760.024	8.554.323.115
Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Bình Dương	5.113.915.694	5.252.455.946
<b>Cộng</b>	<b>13.628.003.444</b>	<b>13.857.882.697</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a - DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	74.119.996.396	70.031.051.455	6.044.923.704	657.998.362	150.853.969.917
Tăng trong kỳ	94.729.856	2.708.072.947	-	-	2.802.802.803
Mua trong kỳ	94.729.856	2.708.072.947	-	-	2.802.802.803
Giảm trong kỳ	-	-	922.834.031	-	922.834.031
Thanh lý nhượng bán	-	-	922.834.031	-	922.834.031
Số dư tại 30/6/2019	74.214.726.252	72.739.124.402	5.122.089.673	657.998.362	152.733.938.689
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	9.108.303.401	22.704.849.969	1.996.220.627	342.133.961	34.151.507.958
Tăng trong kỳ	2.045.934.492	2.937.313.349	326.778.432	39.826.836	5.349.853.109
Khấu hao trong kỳ	2.045.934.492	2.937.313.349	326.778.432	39.826.836	5.349.853.109
Giảm trong kỳ	-	-	922.834.031	-	922.834.031
Thanh lý nhượng bán	-	-	922.834.031	-	922.834.031
Số dư tại 30/6/2019	11.154.237.893	25.642.163.318	1.400.165.028	381.960.797	38.578.527.036
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	65.011.692.995	47.326.201.486	4.048.703.077	315.864.401	116.702.461.959
Tại ngày 30/06/2019	63.060.488.359	47.096.961.084	3.721.924.645	276.037.565	114.155.411.653

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là: 26.378.472.067 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 26.684.756.629 đồng)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a - DN

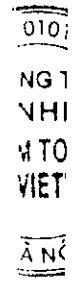
**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang	3.121.724.255	81.000.000
Nhà máy Bền Cát Bình Dương	2.976.620.255	81.000.000
Chi phí khác	145.104.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.121.724.255</b>	<b>81.000.000</b>

**5.10 Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý (*)
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Bê tông Thủ Đức 1	51%	51%	4.080.000	40.800.000.000	-	40.800.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vínaincon	20%	20%	800.000	8.000.000.000	3.305.782.130	8.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b>48.800.000.000</b>	<b>3.305.782.130</b>	<b>48.800.000.000</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a - DN

**5.11 Phải trả người bán**

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>31.046.431.198</b>	<b>31.046.431.198</b>	<b>44.341.120.583</b>	<b>44.341.120.583</b>
Công ty TNHH Nghĩa Thành	6.139.052.600	6.139.052.600	9.139.379.701	9.139.379.701
Chanshu Longyue Rolling Element	4.481.694.882	4.481.694.882	-	-
Phải trả người bán khác	20.425.683.716	20.425.683.716	35.201.740.882	35.201.740.882
<b>Cộng</b>	<b>31.046.431.198</b>	<b>31.046.431.198</b>	<b>44.341.120.583</b>	<b>44.341.120.583</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2019
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>8.396.603.956</b>	<b>9.397.557.346</b>	<b>11.013.699.929</b>	<b>6.780.461.373</b>
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	5.623.564.885	5.121.023.229	502.541.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.605.856.394	3.071.395.160	4.700.000.000	2.977.251.554
Thuế thu nhập cá nhân	38.128.690	464.707.678	422.711.468	80.124.900
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.502.292.033	234.889.623	766.965.232	2.970.216.424
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	250.326.839	3.000.000	3.000.000	250.326.839

*(Handwritten signature)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	548.772.001	650.880.555
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	548.772.001	650.880.555
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>548.772.001</b>	<b>650.880.555</b>

5.14 Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.202.148.900	1.165.291.083
Kinh phí công đoàn	377.566.900	521.340.906
Bảo hiểm xã hội	-	5.927.353
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	562.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.824.582.000	-
Phải trả khác	-	76.022.824
<b>Cộng</b>	<b>13.202.148.900</b>	<b>1.165.291.083</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 a - DN

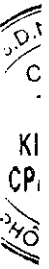
**5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	17.239.788.998	17.239.788.998	37.566.504.926	31.509.836.267	11.183.120.339	11.183.120.339
-Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (**)	13.450.330.466	13.450.330.466	37.566.504.926	29.129.177.735	5.013.003.275	5.013.003.275
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (***)	9.022.178.092	9.022.178.092	9.022.178.092	5.013.003.275	5.013.003.275	5.013.003.275
	4.428.152.374	4.428.152.374	28.544.326.834	24.116.174.460	-	-
	3.789.458.532	3.789.458.532	-	2.380.658.532	6.170.117.064	6.170.117.064
	3.789.458.532	3.789.458.532	-	2.380.658.532	6.170.117.064	6.170.117.064
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (***)	45.137.946.291	45.137.946.291	9.795.883.446	1.678.639.539	37.020.702.384	37.020.702.384
	45.137.946.291	45.137.946.291	9.795.883.446	1.678.639.539	37.020.702.384	37.020.702.384
<b>Cộng</b>	<b>62.377.735.289</b>	<b>62.377.735.289</b>	<b>47.362.388.372</b>	<b>33.188.475.806</b>	<b>48.203.822.723</b>	<b>48.203.822.723</b>

(\*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 011/1875/N-CTD ngày 01/08/2018, Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hình thức đảm bảo thực hiện hợp đồng là cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 9.022.178.092 đồng.

(\*\*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 152/2018-HĐCBLHM/NHCT 946 – BTLTTD ngày 08/10/2018. Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời gian cấp tín dụng đến 11/09/2019. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo. Số dư tại thời điểm 30/06/2019 là 4.428.152.374 đồng.

(\*\*\*) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn số 291/2017-HĐCVDADT/NHCT946-BTLTTD với số tiền cam kết cho vay có tổng trị giá không vượt quá 102.901.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý để đầu tư Dự Án nhà máy sản xuất bê tông ly tâm tại Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuê trả hàng năm tại nhà xưởng đó.





**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 a - DN

**5.16 Dự phòng phải trả**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.456.048.052	7.456.048.052
Dự phòng bảo hành sản phẩm	7.456.048.052	7.456.048.052
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.456.048.052</b>	<b>7.456.048.052</b>

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	42.229.383.604	28.080.851.793	141.170.645.397
Tăng trong năm	-	-	-	19.068.560.793	26.399.425.576	45.467.986.369
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	26.399.425.576	26.399.425.576
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.068.560.793	-	19.068.560.793
Giảm trong năm	-	-	-	-	28.080.851.793	28.080.851.793
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	19.068.560.793	19.068.560.793
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	6.412.291.000	6.412.291.000
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>61.297.944.397</b>	<b>26.399.425.576</b>	<b>158.557.779.973</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>61.297.944.397</b>	<b>26.399.425.576</b>	<b>158.557.779.973</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	12.153.934.390	12.153.934.390
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	12.153.934.390	12.153.934.390
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	15.424.582.000	15.424.582.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	12.824.582.000	12.824.582.000
<b>Số dư tại 30/6/2019</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>6.737.500.000</b>	<b>(18.090.000)</b>	<b>61.297.944.397</b>	<b>23.128.777.965</b>	<b>155.287.132.362</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 295/ITC-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 với tỷ lệ chia cổ tức là 20% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN****5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	28.192.990.000	28.192.990.000
<b>Cộng</b>	<b>64.141.000.000</b>	<b>64.141.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12.824.582.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.414.100	6.414.100
Cổ phiếu phổ thông	6.414.100	6.414.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.809	1.809
Cổ phiếu phổ thông	1.809	1.809
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**e. Các quỹ doanh nghiệp**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.297.944.397	61.297.944.397
<b>Cộng</b>	<b>61.297.944.397</b>	<b>61.297.944.397</b>

97  
 Y  
 +  
 AN  
 HAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN****5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.776.521.000	5.199.587.148
Doanh thu bán thành phẩm	126.030.926.054	90.734.143.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.542.687.397	7.549.454.038
<b>Cộng</b>	<b>143.350.134.451</b>	<b>103.483.184.672</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.766.704.100	5.075.149.658
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.865.431.756	69.658.680.329
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.704.571.856	8.120.142.474
<b>Cộng</b>	<b>117.336.707.712</b>	<b>82.853.972.461</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.259.948	750.427.083
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.279.433	1.146.421
<b>Cộng</b>	<b>108.539.381</b>	<b>751.573.504</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	2.545.723.344	24.505.334
Chiết khấu thanh toán	320.065.000	477.074.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.276.196	85.557.308
<b>Cộng</b>	<b>2.918.064.540</b>	<b>587.136.642</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN**

**5.22 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	802.006.200	1.219.728.099
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	41.077.759	-
Chi phí bảo hành	-	356.370.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.695.173	55.028.090
Chi phí bằng tiền khác	188.871.082	145.912.612
<b>Cộng</b>	<b>1.062.650.214</b>	<b>1.777.039.467</b>

**5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.817.343.685	5.282.233.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	97.885.900	79.078.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	298.385.724	71.379.438
Thuế phí và lệ phí	110.191.539	117.138.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.070.156	207.223.681
Chi phí bằng tiền khác	1.551.724.513	1.903.005.309
<b>Cộng</b>	<b>8.146.601.517</b>	<b>7.660.058.665</b>

**5.24 Thu nhập khác/chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	469.090.909	-
Hoàn nhập chi phí tiền thuê đất tại Quận 9	754.725.155	-
Các khoản khác	6.983.361	5.667.400
<b>Cộng</b>	<b>1.230.799.425</b>	<b>5.667.400</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	-	26.100
Các khoản khác	119.724	15.178.961
<b>Cộng</b>	<b>119.724</b>	<b>15.205.061</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>1.230.679.701</b>	<b>(9.537.661)</b>

J.N  
 C.C  
 T  
 KIẾ  
 P.A  
 S.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.225.329.550	11.347.013.280
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>131.646.250</i>	<i>84.000.000</i>
<i>Thù lao của hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	<i>84.000.000</i>	<i>84.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>47.646.250</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	15.356.975.800	11.431.013.280
Thu nhập tính thuế	15.356.975.800	11.431.013.280
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.071.395.160</b>	<b>2.286.202.656</b>

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.350.636.697	59.496.017.034
Chi phí nhân công	34.500.753.327	18.495.534.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.353.353.107	728.646.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.662.650.951	2.028.229.752
Chi phí khác bằng tiền	3.159.771.682	552.210.181
<b>Cộng</b>	<b>138.027.165.764</b>	<b>81.300.637.984</b>

ĐI  
IG  
:H  
TC  
JET  
NC

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC**

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 a - DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.910.969.000	2.000.733.000
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>
<u>Giao dịch mua</u> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Mua hàng	1.458.310.220
<u>Giao dịch bán</u> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Bán hàng	2.012.338.559
<u>Giao dịch khác</u> Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	103.183.241
<b>Số dư các bên liên quan</b>			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	183.282.860
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải thu tiền lãi cho vay Phải thu về cho vay ngắn hạn	380.890.000 624.800.181 2.931.804.810
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ đức 1	Công ty con	Phải thu khách hàng	14.693.168.861

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU B 09 a - DN**

**6.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2019*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Bùi Minh Trúc**



**Phạm Anh Linh**



**Nguyễn Hữu Ý**